

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2016	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		132,650,560,758	137,345,028,619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2,175,560,353	2,106,854,223
1. Tiền	111		2,175,560,353	2,106,854,223
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,112,287,278	101,384,305,942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	56,114,438,224	56,874,179,405
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		19,580,501,648	19,419,473,232
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		19,741,954,541	19,741,954,541
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	15,561,224,971	19,234,530,870
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,210,015,534)	(16,210,015,534)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4	2,324,183,428	2,324,183,428
III. Hàng tồn kho	140		32,767,655,101	32,903,916,676
1. Hàng tồn kho	141	5	33,187,215,368	33,323,476,943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(419,560,267)	(419,560,267)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		595,058,026	949,951,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98,400,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250,003,325	207,547,605
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		246,654,701	742,404,173
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		29,290,264,280	30,538,605,398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,348,008	5,348,008
1. Phải thu dài hạn khác	216	3	5,348,008	5,348,008
II. Tài sản cố định	220		15,679,265,958	16,745,410,136
1. TSCĐ hữu hình	221	6	15,676,340,958	16,741,510,136
- Nguyên giá	222		77,601,241,665	77,750,441,265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61,924,900,707)	(61,008,931,129)
2. TSCĐ vô hình	227	7	2,925,000	3,900,000
- Nguyên giá	228		68,333,334	68,333,334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(65,408,334)	(64,433,334)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		229,949,191	229,949,191
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		229,949,191	229,949,191

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2016	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11,300,000,000	11,300,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	11,300,000,000	11,300,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,075,701,123	2,257,898,063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,075,701,123	2,257,898,063
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		161,940,825,038	167,883,634,017
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		401,937,059,251	400,189,553,386
I. Nợ ngắn hạn	310		401,937,059,251	400,189,553,386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	142,158,075,198	142,429,735,650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,740,057,538	45,733,494,715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	402,160,769	304,470,988
4. Phải trả người lao động	314		222,143,931	266,239,900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	116,524,277,019	111,145,838,229
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	4,468,972,041	7,888,401,149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	92,734,354,500	92,734,354,500
- Các khoản đi vay: ngắn hạn	320A		92,734,354,500	92,734,354,500
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(312,981,745)	(312,981,745)
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		(239,996,234,213)	(232,305,919,369)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(239,996,234,213)	(232,305,919,369)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,226,713,965	3,226,713,965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(393,222,948,178)	(385,532,633,334)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		161,940,825,038	167,883,634,017

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mỹ Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Duy Hải



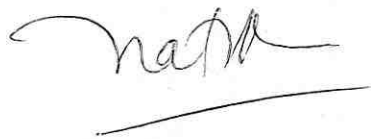
Lê Tuấn Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1,750,442,753	781,995,454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1,750,442,753	781,995,454
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1,711,649,894	1,148,662,156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		38,792,859	(366,666,702)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	312,900	3,047,524
7. Chi phí tài chính	22	5	5,378,438,790	5,531,096,520
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,378,438,790	5,531,096,520
8. Chi phí bán hàng	25	6		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	1,273,294,780	1,472,520,959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(6,612,627,811)	(7,367,236,657)
11. Thu nhập khác	31	7	7,417,589	466,147,950
12. Chi phí khác	32	8	754,182,122	1,160,283,880
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(746,764,533)	(694,135,930)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7,359,392,344)	(8,061,372,587)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		330,922,500	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
52)	60		(7,690,314,844)	(8,061,372,587)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Vũ Duy Hải

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Lê Tuấn Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,591,213,750	2,699,845,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(943,099,967)	(741,288,289)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(821,749,402)	(1,392,964,283)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,262,944,432	770,411,878
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(1,197,486,456)	(1,267,611,099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(108,177,643)	68,393,230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,047,524	312,900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,047,524	312,900
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,991,720,659)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,991,720,659)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,096,850,778)	68,706,130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,884,151,446	2,106,854,223
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,787,300,668	2,175,560,353

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Vũ Duy Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần Xây lắp dầu Khí Miền Trung (gọi tắt là " Công ty" được thành lập theo quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần , Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4300368987 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 3 năm 2016

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp các công trình

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng;

- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí, xây dựng các công trình đê kè, cầu cảng;

- Sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;

- Bảo dưỡng, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; chế tạo lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống công nghệ;

- Lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp; đầu tư kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Luật kế toán và các chuẩn mực đã ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền mặt, TGNH, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi mua + chi phí chế biến + các chi phí khác liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại .
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo các quy định kế toán hiện hành
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá và giá trị hao mòn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp khấu hao đường thẳng
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,098,678,448	1,844,457,600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76,881,905	262,396,623
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2,175,560,353	2,106,854,223

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56,114,438,224	56,874,179,405
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36,235,584,805	36,235,584,805
+ Công ty cổ phần dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	19,284,881,353	19,284,881,353
+ Công ty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy Dung Quất	16,950,703,452	16,950,703,452
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19,878,853,419	20,638,594,600
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Ngắn hạn	15,495,256,638		19,234,530,870	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	11,669,201,939		11,487,587,909	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	3,826,054,699		7,680,974,628	
b) Dài hạn	5,348,008		5,348,008	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	5,348,008		5,348,008	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.				

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;	2,242,909,792			2,242,909,792
c) TSCĐ;	81,273,636			81,273,636
d) Tài sản khác.				

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,914,339,755		1,914,339,755	
- Công cụ, dụng cụ	741,591,344		741,591,344	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,913,525,743		28,913,525,743	
- Thành phẩm	1,754,020,101		1,754,020,101	
Cộng	33,323,476,943	-	33,323,476,943	-

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19,426,016,896	34,722,100,594	17,292,015,220	830,202,195	5,480,106,360	77,750,441,265
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng do góp vốn bằng TS						-
- Tăng/giảm do đánh giá lại						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(149,199,600)			(149,199,600)
- Giảm khác, điều động nội bộ						-
Số dư cuối kỳ	19,426,016,896	34,722,100,594	17,142,815,620	830,202,195	5,480,106,360	77,601,241,665
Giá trị hao mòn lũy kế	-					
Số dư đầu kỳ	7,893,056,833	30,790,767,894	16,588,828,336	830,202,195	4,906,075,871	61,008,931,129
- Khấu hao trong kỳ	177,788,265	558,827,124	202,196,895		126,356,893	1,065,169,177
- Giảm do đánh giá lại TS						-
- Tăng do đánh giá lại						-
- Tăng khác, do điều động nội bộ						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			(149,199,600)			(149,199,600)
- Giảm khác, điều động nội bộ						-
Số dư cuối kỳ	8,070,845,098	31,349,595,018	16,641,825,631	830,202,195	5,032,432,764	61,924,900,706
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-				
- Tại ngày đầu kỳ(01/01/2016)	11,532,960,063	3,931,332,700	703,186,884	-	574,030,489	16,741,510,136
- Tại ngày cuối kỳ(31/3/2016)	11,355,171,798	3,372,505,576	500,989,989	-	447,673,596	15,676,340,959

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ		25,000,000		32,500,000	10,833,334	68,333,334
- Điều chuyển nội bộ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		25,000,000		32,500,000	10,833,334	68,333,334
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		25,000,000		28,600,000	10,833,334	64,433,334
- Điều chuyển nội bộ						
- Khấu hao trong kỳ				975,000		975,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		25,000,000		29,575,000	10,833,334	65,408,334
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ(01/01/16)				3,900,000		3,900,000
- Tại ngày cuối kỳ(31/03/16)				2,925,000		2,925,000

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang, ngày 19/8/2010 Công ty đã góp vốn bằng tiền là 11,3 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 3,37% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	3,640,947	1,867,598
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160,685,432	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	237,834,390	302,603,390
Cộng	402,160,769	304,470,988
b) Phải thu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	170,237,068
- Thuế GTGT	246,654,701	572,167,105
Cộng	246,654,701	742,404,173

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	33,778,118,237	33,778,118,237
- Lãi vay trích trước	82,746,158,782	77,367,719,992
Cộng	116,524,277,019	111,145,838,229

12. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-
- Kinh phí công đoàn;	30,965,469	73,388,969
- Bảo hiểm xã hội;	116,105,455	48,911,893
- Bảo hiểm y tế;	22,874,023	8,224,151
- Bảo hiểm thất nghiệp;	10,110,864	3,654,943
- Tài sản thừa chờ xử lý	5,938,536	5,938,536
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,181,440,579	7,664,213,686
Cộng	4,367,434,926	7,804,332,178

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	88,607,768,024	88,607,768,024
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4,126,586,476	4,126,586,476
c) Các khoản nợ thuê tài chính thanh toán		
- Vay		
- Nợ thuê tài chính		
- Lý do chưa thanh toán		
Tổng cộng	92,734,354,500	92,734,354,500

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu kỳ năm trước	150,000,000,000						(262,516,967,076)		(112,516,967,076)
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000						(388,759,347,299)		(238,759,347,299)
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay							(7,690,314,844)		(7,690,314,844)
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ năm nay	150,000,000,000	-	-	-	-	-	(396,449,662,143)	-	(246,449,662,143)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	73,500,000,000	73,500,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	76,500,000,000	76,500,000,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,226,713,965	3,226,713,965
Cộng	3,226,713,965	3,226,713,965